

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 02 sau dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 trên địa bàn huyện Mường Ảng

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Văn bản số 105/STC-QLG ngày 17/01/2024 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/CT-BTC ngày 09/01/2024 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024;

UBND huyện báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 02 sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 trên địa bàn huyện Mường Ảng như sau:

I. Tổng quan về tình hình giá cả thị trường

Tình hình giá cả thị trường sau tết Nguyên đán Giáp Thìn có biến động, một số mặt hàng tăng giá như: Xăng Ron 92, Xăng Ron 95, Dầu Diezel 0.05S-II, Giò, cá chép, cá rô phi,

II. Diễn biến, nguyên nhân biến động chung của từng nhóm hàng

1. Nhóm lương thực, thực phẩm

Chỉ số tiêu dùng của nhóm hàng lương thực, thực phẩm có một số biến động tăng, giảm cụ thể như sau:

- Giá thóc tẻ thường giá: 11.000 đ/kg (giữ giá);
- Gạo tẻ thường giá: 19.000 đ/kg (giữ giá);
- Gạo tẻ tám thom giá: 20.000 đ/kg (giữ giá);
- Gạo tẻ ngon giá: 20.000 đ/kg (giữ giá)
- Thịt lợn nạc thăn giá: 140.000 đ/kg (giữ giá);
- Thịt lợn mỡ sấn giá: 120.000 đ/kg (giữ giá);
- Thịt lợn ba chỉ giá: 120.000 đ/kg (giữ giá);
- Gà ta từ 1,4 kg đến 1,5 kg: 190.000 đ/kg (giữ giá);
- Giò lụa: 150.000 đ/kg (tăng 10.000 đ/kg);
- Cá chép: 70.000 đ/kg (tăng 5.000 đ/kg);
- Cá rô phi: 60.000 đ/kg (tăng 5.000 đ/kg);
- Rau cải xanh giá: 15.000 đ/kg (giữ giá);



- Bí xanh giá: 15.000 đ/kg (giữ giá);
- Bắp cải giá: 10.000 đ/kg (giảm 5.000 đ/kg);
- Khoai tây giá: 20.000 đ/kg (giữ giá)
- Cà chua giá: 20.000 đ/kg (tăng 5.000 đ/kg);
- Trứng gà ta giá: 5.000 đ/quả (giữ giá); - Trứng vịt ta: 4.000 đ/quả

2. Nhóm vật tư nông nghiệp

Chỉ số nhóm hàng vật tư nông nghiệp tương đối ổn định:

- Phân đạm u rê giá: 12.000 đ/kg (giữ giá);
- Phân NPK lân thao 5.10.3 giá: 7.000 đ/kg (giữ giá);

3. Nhóm hàng phi lương thực, thực phẩm

Chỉ số giá nhóm hàng phi lương thực: tương đối ổn định.

- Bia Heineken thùng 24 lon 330ml: 450.000 đ/thùng (giữ giá);
- Nước giải khát CocaCola thùng 24 lon 330ml: 200.000 đ/thùng (giữ giá);
- Bia lon Hà nội thùng 24 lon 330ml: 265.000 đ/thùng (giữ giá).

4. Nhóm hàng hoá xăng, dầu, chất đốt

- Xăng E5 Ron 92 giá: 23.280 đ/lít (tăng 670 đ/lít);
- Xăng Ron 95 giá: 24.380 đ/lít (tăng 520 đ/lít);
- Dầu Diezel 0.05S-II: 21.780 đ/lít (tăng 1.010 đ/lít);
- Gas Petro giá: 40.084 đ/kg (giữ giá)

(Chi tiết bảng giá tổng hợp kèm theo)

Trên đây là Báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 02 sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 của UBND huyện Mường Ảng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng Tài chính - KH huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Tô Trọng Thiện

BÁO CÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 2 SAU DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN GIÁP THÌN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 57 /BC-UBND ngày 13/02/2024 của UBND huyện Mường Ảng)



Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương (gạo tẻ Thường)	đ/kg	Giá bán lẻ	19.000	19.000				
2	01.0001a	Thóc tẻ thường		đ/kg	Giá bán lẻ	11.000	11.000				
3	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	20.000	20.000				
4	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	62.000	2.000	3,33		
5	01.0004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	Giá bán lẻ	140.000	140.000				
6	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	250.000	250.000				
7	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	240.000	230.000	-10.000	-4,17		
8	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	190.000	190.000				
9	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	100.000	100.000				
10	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	150.000	160.000	10.000	6,67		
11	01.0011	Cá chép	Loại 2kg/ 1 con trở lên	đ/kg	Giá bán lẻ	65.000	70.000	5.000	7,69		
12	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.000				
13	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.000				
14	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	20.000	5.000	33,33		
15	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	5.000	5.000				



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
16	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	55.000	55.000				
17	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	26.000	26.000				
18	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Hộp sắt 900 gram - Dành cho trẻ từ 06-12 tháng tuổi, Sữa Dielac Alpha Gold	đ/hộp	Giá bán lẻ	250.000	250.000				
19	01.0021	Gạo nếp thường (hạt tròn, địa phương, loại ngon)		đ/kg	Giá bán lẻ	35.000	35.000				
20	01.0022	Thịt lợn mông sấn (heo đũi)		đ/kg	Giá bán lẻ	120.000	120.000				
21	01.0023	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ		đ/kg	Giá bán lẻ	120.000	120.000				
22	01.0024	Gà ta làm sẵn nguyên con, bỏ lòng		đ/kg	Giá bán lẻ	190.000	190.000				
23	01.0025	Vịt còn sống, loại 1-1,5kg/con		đ/kg	Giá bán lẻ	95.000	95.000				
24	01.0026	Vịt làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng		đ/kg	Giá bán lẻ	110.000	110.000				
25	01.0027	Trứng gà ta không đóng gói, bán rời		đ/10 quả	Giá bán lẻ	50.000	50.000				
II.	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
1	02.0061	Phân đạm urê	Phân đạm U rê Hà Bắc - Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số $\geq 46\%$;	đ/kg	Giá bán lẻ	12.000	12.000				
2	02.0062	Phân NPK	Phân NPK Lâm Thao - Mã 5.10.3	đ/kg	Giá bán lẻ	7.000	7.000				
III.	03	ĐỒ UỐNG									
1	03.0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5.000	5.000				
2	03.0002	Rượu vang nội	Rượu vang Đà Lạt - Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	120.000	120.000				
3	03.0003	Nước giải khát có ga	Nước Cocacola - Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	200.000	200.000				
4	03.0004	Bia lon	Bia Heniken- Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	450.000	450.000				



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
5	03.0006	Thuốc lá Thăng Long (Việt Nam sản xuất)		đ/bao	Giá bán lẻ	12.000	12.000				
IV.	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG									
1	04.0008	Gas đun	Gas Petro VN - loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg	Giá bán lẻ	40.084	40.084				
V.	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
1	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/vi	Giá bán lẻ	10.000	10.000				
2	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/vi	Giá bán lẻ	10.000	10.000				
3	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/vi	Giá bán lẻ	20.000	20.000				
4	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/vi	Giá bán lẻ	5.000	5.000				
VI.	07	GIAO THÔNG									
1	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Tuyến Mường Ảng <-> Điện Biên, nhà xe Xuân Long	đ/vé	Giá bán lẻ	35.000	35.000				
2	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lit	Giá bán lẻ	22.610	23.280	670	2,96		
3	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lit	Giá bán lẻ	23.860	24.380	520	2,18		
4	07.0008	Dầu Diesel	0,05S-II	đ/lit	Giá bán lẻ	20.770	21.780	1.010	4,86		

3